

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2014)	SỐ ĐẦU NĂM (31/12/2013)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		801.523.988.423	548.502.060.125
I. Tiền	110		11.556.907.613	15.212.625.051
1. Tiền	111	V.01	10.656.907.613	11.197.625.051
2. Các khoản tương đương tiền	112		900.000.000	4.015.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		300.000.000	-
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121			
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		300.000.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	V.02	250.406.464.508	203.961.221.392
1. Phải thu của khách hàng	131		224.169.791.578	186.883.006.589
2. Trả trước cho người bán	132		22.019.168.253	15.948.308.511
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		5.708.966.630	2.585.058.041
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.491.461.953)	(1.455.151.749)
IV. Hàng tồn kho	140		484.740.998.747	304.775.147.946
1. Hàng tồn kho	141	V.03	484.747.250.337	304.781.399.536
a. Hàng mua đang đi đường			58.453.561.195	29.660.759.414
b. Nguyên liệu vật liệu tồn kho	142		169.474.831.787	86.812.981.136
c. Công cụ dụng cụ trong kho	143		300.164.497	161.072.574
d. Chi phí SXKD dở dang	144		171.727.105.605	131.367.622.672
e. Thành phẩm tồn kho	145		78.430.130.615	52.052.018.199
f. Hàng hoá tồn kho	146		7.244.941	435.374.529
g. Hàng gửi đi bán	147		6.354.211.697	4.291.571.012
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.251.590)	(6.251.590)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54.519.617.555	24.553.065.736
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	4.250.944.795	4.305.246.628
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.04	48.662.556.389	18.548.032.241
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		219.562	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1.605.896.809	1.699.786.867
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		439.311.605.715	385.081.031.739
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		398.993.868.330	350.692.931.256
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	356.669.600.639	340.186.844.343
- Nguyên giá	222		700.977.972.841	649.425.795.675
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(344.308.372.202)	(309.238.951.332)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ
 Báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2014)	SỐ ĐẦU NĂM (31/12/2013)
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	990.198.532	1.014.728.775
- Nguyên giá	228		3.725.345.124	3.436.315.643
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.735.146.592)	(2.421.586.868)
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.08	41.334.069.159	9.491.358.138
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	27.801.461.140	25.409.425.141
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.832.400.000	12.618.400.000
2. Đầu tư vào liên kết, liên doanh	252		7.700.000.000	7.700.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10.705.702.000	10.705.702.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(6.436.640.860)	(5.614.676.859)
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.516.276.245	8.978.675.342
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	12.516.276.245	8.978.675.342
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.240.835.594.138	933.583.091.864

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2014)	SỐ ĐẦU NĂM (31/12/12)
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.018.690.348.074	695.017.129.870
I. Nợ ngắn hạn	310		814.245.402.598	543.931.501.330
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	523.220.354.951	360.425.053.971
2. Phải trả cho người bán	312	V.12	199.837.483.917	101.001.845.556
3. Người mua trả tiền trước	313		7.901.460.257	7.082.872.545
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	2.531.824.907	2.958.630.274
5. Phải trả công nhân viên	315		55.043.390.304	51.415.240.752
6. Chi phí phải trả	316	V.14	6.158.552.209	12.520.531.781
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	11.705.212.365	5.932.344.936
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.18	7.847.123.688	2.594.981.515
II. Nợ dài hạn	330		204.444.945.476	151.085.628.540
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	204.444.945.476	151.085.628.540
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2014)	SỐ ĐẦU NĂM (31/12/2013)
I	2	3	4	5
7 . Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		222.145.246.064	238.565.961.994
I. Nguồn vốn, quỹ	410		222.145.246.064	238.565.961.994
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.17	150.000.000.000	150.000.000.000
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412			
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4 . Cổ phiếu ngân quỹ(*)	414			
5 . Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 . Quỹ đầu tư phát triển	417		38.679.023.318	31.370.547.429
8 . Quỹ dự phòng tài chính	418		12.039.759.447	9.663.374.821
9 . Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21.426.463.299	47.532.039.744
11 . Nguồn vốn đầu tư và XD CB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
2 . Nguồn kinh phí	432			
3 . Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.240.835.594.138	933.583.091.864

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
1 . Tài sản thuê ngoài				
2 . Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			111.360.574.800	48.893.171.952
3 . Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4 . Nợ khó đòi đã xử lý				
5 . Ngoại tệ các loại (USD)			334.943,39	343.236
(EURO)			351,26	358
6 . Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Kim Khanh

Nguyễn Thị Kim Khanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Cường

Nguyễn Văn Cường

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Trị

Nguyễn Đức Trị

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II - Năm 2014

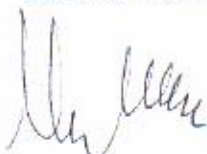
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế năm 2014	Lũy kế năm 2013
			Năm nay	Năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	568.016.899.597	592.452.492.960	1.058.703.455.787	1.161.520.929.236
Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			472.946.539.883	491.702.791.835	890.283.962.015	983.526.917.628
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	131.792.727	17.468.182	375.902.549
+ Chiết khấu thương mại					0	0
+ Giảm giá hàng bán				131.792.727	0	375.902.549
+ Hàng bán bị trả lại					17.468.182	0
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế					0	0
+ GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp					0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		568.016.899.597	592.320.700.233	1.058.685.987.605	1.161.145.026.687
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	515.316.997.360	528.652.212.607	966.039.178.024	1.051.200.147.973
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		52.699.902.237	63.668.487.626	92.646.809.581	109.944.878.714
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.546.429.626	3.763.735.285	4.840.029.740	5.025.541.527
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	13.596.578.984	13.140.905.248	18.839.967.733	19.620.015.448
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		5.119.874.764	5.518.508.418	9.705.244.030	10.621.213.500
8. Chi phí bán hàng	24		15.337.751.531	17.278.720.557	30.402.458.102	34.430.996.967
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.806.330.133	20.613.092.054	27.421.101.265	35.547.916.868
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					0	0
[30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		12.505.671.215	16.399.505.052	20.823.312.221	25.371.490.958
11. Thu nhập khác	31	V.22	2.579.017.719	562.985.105	2.939.337.291	1.507.228.926
12. Chi phí khác	32	V.23	158.248.759	121.313.318	768.310.650	772.757.021
13. Lãi/lỗ được chia từ CT liên kết					0	0
14. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32 + 33)	40		2.420.768.960	441.671.787	2.171.026.641	734.471.905
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.926.440.175	16.841.176.839	22.994.338.862	26.105.962.863
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	1.157.350.656	838.420.899	1.572.222.794	1.368.295.523
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		13.769.089.519	16.002.755.940	21.422.116.068	24.737.667.340
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Kim Khanh

KÊ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Văn Cường

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2014



Nguyễn Đức Trí

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II - Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Kỳ tài chính từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.007.758.842.678	1.070.507.713.103
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(897.787.182.780)	(877.800.403.281)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(159.408.491.342)	(157.152.185.692)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(10.219.446.894)	(11.392.138.497)
5. Tiền chi nộp thuế TNĐN	05	(1.628.077.576)	(2.128.295.833)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	21.365.828.317	41.878.973.016
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(71.084.963.137)	(85.707.609.290)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(111.003.490.734)	(21.793.946.474)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(83.066.280.028)	(42.705.833.486)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(300.000.000)	(11.015.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.438.810.000	26.901.094.220
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27	1.376.600.000	833.300.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(77.550.870.028)	(25.986.439.266)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	(11.493.048.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	904.951.519.736	877.596.359.980
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(694.254.167.137)	(792.394.672.737)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.798.709.275)	(29.136.975.575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	184.898.643.324	44.571.663.668
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(3.655.717.438)	(3.208.722.072)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.212.625.051	26.117.698.118
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	11.556.907.613	22.908.976.046

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Kim Khanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Văn Cường

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2014



TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Đức Trí

Thuyết minh cho báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cp nhà nước nắm giữ 71.61 % vốn
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc
3. **Ngành, nghề kinh doanh:** Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập hàng may mặc, vải , sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may, KD nhà hàng, siêu thị, khách sạn.KD vận tải hàng, bất động sản. Xây dựng công nghiệp, dân dụng. Khai thác nước sạch phục vụ sản xuất công nghiệp và sinh hoạt.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng

1. **Niên độ kế toán:** theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc ngày 31 tháng 12
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo quyết định 15/2006 BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:** báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
3. **Hình thức kế toán áp dụng:** chứng từ ghi sổ

Số liệu trong Báo cáo tài chính được trình bày trên đây đã được hợp nhất số liệu của các đơn vị trực thuộc trong toàn Tổng công ty, bao gồm:

- * Xí nghiệp Cơ khí - Xây dựng Hòa Thọ
- * Nhà máy may Hòa Thọ 1
- * Nhà máy may Hòa Thọ Veston
- * Nhà máy Sợi 1
- * Nhà máy Sợi 2
- * Công ty may Hòa Thọ Điện Bàn
- * Công ty may Hòa Thọ Đông Hà
- * Trung tâm kinh doanh hàng Thời trang Hòa Thọ
- * Văn phòng Tổng công ty

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam(VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại theo qui định của pháp luật .

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng VN theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại . Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo thông tư số 228/TT -BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

_ Nguyên giá phản ánh theo giá thực tế

_ Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính. Cụ thể:

Loại tài sản	Tỷ lệ khấu hao năm (%)
* Nhà cửa, vật kiến trúc	5_25
* Máy móc thiết bị	5-15
* Phương tiện vận tải	5_8
* Thiết bị dụng cụ quản lý	3_5

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.
Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. (Việc trích lập dự phòng thực hiện theo thông tư số 228/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 Bộ tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản được tính vào giá trị của tài sản đó. (được vốn hóa). Việc vốn hóa bắt đầu khi các chi phí cho việc đầu tư xây dựng bắt đầu phát sinh và ngừng khi quá trình đầu tư xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc

8. Nguyên tắc trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo qui định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chỉ có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

* Doanh thu hoạt động tài chính được chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

10. Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

* Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức

- _ Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
- _ Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế
- _ Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế
- _ Thuế suất 10%: áp dụng cho các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu

* Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất ưu đãi 10%

- Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 10% x 50% theo Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 27/03/2007

* Các loại thuế khác và Lệ phí nộp theo qui định hiện hành

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	23.469.296	4.022.000
- VND	23.469.296	4.022.000
Tiền gửi ngân hàng	10.633.438.317	11.193.603.051
- VND	3.488.965.649	3.950.554.430
- USD	7.134.294.207	7.232.674.471
- EURO	10.178.461	10.374.150
Tương đương tiền	900.000.000	4.015.000.000
Cộng	11.556.907.613	15.212.625.051

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	224.169.791.578	186.883.006.589
Trả trước cho người bán	22.019.168.253	15.948.308.511
Các khoản phải thu khác	5.708.966.630	2.585.058.041
- Phải thu Bảo hiểm xã hội	-	495.902
- Phải thu khác	5.708.966.630	2.584.562.139
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	(1.491.461.953)	(1.455.151.749)
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	250.406.464.508	203.961.221.392

3. Hàng tồn kho

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	58.453.561.195	29.660.759.414
Nguyên vật liệu	169.474.831.787	86.812.981.136
Công cụ dụng cụ	300.164.497	161.072.574
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	171.727.105.605	131.367.622.672
Thành phẩm	78.430.130.615	52.052.018.199
Hàng hóa	7.244.941	435.374.529
Hàng gửi đi bán	6.354.211.697	4.291.571.012
Cộng giá gốc hàng tồn kho	484.747.250.337	304.781.399.536
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.251.590)	(6.251.590)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	484.740.998.747	304.775.147.946

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	48,662,556,389	18,548,032,241
Thuế khác	219,562	
Cộng	48,662,775,951	18,548,032,241

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	490,965,000	474,941,808
CBCNV tạm ứng	1,114,931,809	1,224,845,059
Chi phí trả trước ngắn hạn	4,250,944,795	4,305,246,628
Cộng	5,856,841,604	6,005,033,495

6. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhóm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ								
Số dư tại ngày 31/12/2013		127.525.347.395	462.219.984.817	25.119.810.112	5.140.103.312	55.000.000	29.345.550.039	649.425.795.675
Số tăng trong kỳ		6.729.379.139	45.670.213.020	-	407.343.182	-	3.558.760.581	56.365.695.922
- Mua sắm mới		2.710.799.103	14.971.964.167	-	407.343.182	-	1.478.247.793	19.568.354.245
- Đầu tư XDCB hoàn thành		3.616.073.763	30.427.566.873	-	-	-	2.027.512.788	36.071.153.424
- Tăng do nhận bàn giao từ đơn vị		402.506.273	270.681.980	-	-	-	-	673.188.253
- Tăng khác		-	-	-	-	-	53.000.000	53.000.000
Số giảm trong kỳ		537.335.016	4.140.582.048	-	-	-	135.601.692	4.813.518.756
- Thanh lý, nhượng bán		134.828.743	3.816.900.068	-	-	-	-	3.951.728.811
- Giảm do điều chuyển đến đơn vị		402.506.273	270.681.980	-	-	-	-	673.188.253
- Giảm khác		-	53.000.000	-	-	-	135.601.692	188.601.692
Số dư tại ngày 30/06/2014		133.717.391.518	503.749.615.789	25.119.810.112	5.547.446.494	55.000.000	32.788.708.928	700.977.972.841
Giá trị đã hao mòn								
Số dư tại ngày 31/12/2013		45.234.389.432	233.568.990.739	12.160.972.668	3.682.084.699	16.115.587	14.576.398.207	309.238.951.332
Số khấu hao tăng trong kỳ		3.879.057.456	31.028.226.275	1.388.518.557	267.057.718	6.875.000	2.555.243.336	39.124.978.342
- Tăng do nhận bàn giao từ đơn vị		6.708.438	117.998.256	-	-	-	-	124.706.694
- Tăng do khấu hao trong kỳ		3.872.349.018	30.910.228.019	1.388.518.557	267.057.718	6.875.000	2.549.943.338	38.994.971.650
- Tăng khác		-	-	-	-	-	5.299.998	5.299.998
Số khấu hao giảm trong kỳ		115.359.150	3.940.198.322	-	-	-	-	4.055.557.472
- Thanh lý, nhượng bán		108.650.712	3.816.900.068	-	-	-	-	3.925.550.780
- Giảm do điều chuyển đến đơn vị		6.708.438	117.998.256	-	-	-	-	124.706.694
- Giảm khác		-	5.299.998	-	-	-	-	5.299.998
Số dư tại ngày 30/06/2014		48.998.087.738	260.657.018.692	13.549.491.225	3.949.142.417	22.990.587	17.131.641.543	344.308.372.202
Giá trị còn lại								
- Số dư tại ngày 31/12/2013		82.290.957.963	228.650.994.078	12.958.837.444	1.458.018.613	38.884.413	14.789.151.832	340.186.844.343
- Số dư tại ngày 30/06/2014		84.719.303.780	243.092.597.097	11.570.318.887	1.598.304.077	32.009.413	15.657.067.385	356.669.600.639
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết		16.110.171.107	98.291.972.309	6.535.396.420	3.018.847.453	-	4.986.061.288	128.942.448.577

Trong đó: - Toàn bộ giá trị tài sản cố định hữu hình được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 128.942.448.577

7. Tài sản cố định vô hình	Phần mềm thiết kế VND	Cộng VND
Nguyên giá	3.436.315.643	3.436.315.643
Số dư tại ngày 31/12/2013	289.029.481	289.029.481
Tăng trong kỳ		-
Giảm trong kỳ		
Số dư tại ngày 30/06/2014	3.725.345.124	3.725.345.124
Khấu hao	2.421.586.868	2.421.586.868
Số dư tại ngày 31/12/2013	313.559.724	313.559.724
Tăng trong kỳ		-
Giảm trong kỳ		
Số dư tại ngày 30/06/2014	2.735.146.592	2.735.146.592
Giá trị còn lại	1.014.728.775	1.014.728.775
Số dư tại ngày 31/12/2013	990.198.532	990.198.532
Số dư tại ngày 30/06/2014		

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
+ DA đường nội bộ XN may Điện Bàn(DB)	1.188.328.970	1.096.464.879
+ Chi phí hồ sơ xả nước thải, bể nước 300m2 (VP)	66.014.429	8.571.429
+ Cp mua đầu nối ống khối nổi hơi & sơn lan can nhà ĐH (VP)	91.587.273	91.587.273
+ Chi phí sửa nhà vòm, đầu tư MMTB sợi 1 (VP+Sợi 1)	1.554.184.364	
+ Chi phí đầu tư MMTB Veston (VP)	360.057.569	6.394.571.353
+ Chi phí xây dựng hành lang kho Veston (VP)	-	450.000.000
+ Chi phí dự án mở rộng NMM 1 (VP+M1)	37.904.805.645	31.767.273
+ Chi phí cải tạo nhà hội trường (VP)	-	1.236.172.385
+ Chi phí xưởng cơ khí (VP)	-	182.223.546
+ Chi phí cải tạo nhà vệ sinh, sân đường Sợi 2 (VP)	169.090.909	
Cộng	41.334.069.159	9.491.358.138

9. Đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh, dài hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
* Công ty con, liên kết		
Góp vốn vào Cty con - Cty CP Thời trang – Hòa thọ	2.667.900.000	2.667.900.000
Góp vốn vào Cty con - Cty CP may Hòa Thọ Quảng Nam	6.428.000.000	3.214.000.000
Góp vốn vào Cty con - Cty CP may Hòa Thọ Hội An	4.063.500.000	4.063.500.000
Góp vốn vào Cty con - Cty CP may Hòa Thọ Duy Xuyên	2.673.000.000	2.673.000.000
Góp vốn vào Cty l. kết - Cty CP may Hòa Thọ Phú Ninh	4.000.000.000	4.000.000.000
Góp vốn vào Cty l. kết - Cty CP VTD Hiệp Đức	3.700.000.000	3.700.000.000
Cộng	23.532.400.000	20.318.400.000
* Đầu tư dài hạn khác :		
Đầu tư dài hạn vào Công ty cổ phần Bông Miến Trung	855.702.000	855.702.000
Đầu tư dài hạn vào Cty CP bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600.000.000	600.000.000
Đầu tư dài hạn vào Công ty CP Dệt May Phú Hoà An	1.600.000.000	1.600.000.000
Đầu tư dài hạn vào Công ty CP TM Chọn	1.350.000.000	1.350.000.000
Đầu tư dài hạn khác Công ty CP Thương mại DM TPHCM	6.300.000.000	6.300.000.000
Cộng	10.705.702.000	10.705.702.000

*** Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

CT CP thời trang Hòa Thọ	(2.667.900.000)	(2.667.900.000)
CT CP may Hòa Thọ Phú Ninh	(2.602.324.883)	(1.857.209.792)
CT CP may Hòa Thọ Duy Xuyên	(256.132.464)	(179.283.554)
CT CP VTD Hiệp Đức	(910.283.513)	(910.283.513)

Cộng	(6.436.640.860)	(5.614.676.859)
-------------	------------------------	------------------------

10. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	12.516.276.245	8.978.675.342
Cộng	12.516.276.245	8.978.675.342

11. Vay và Nợ ngắn hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	505.515.400.693	324.751.402.549
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	49.561.415.952	33.985.281.510
+ Ngân hàng ĐT & PT Đà Nẵng	81.594.117.462	56.221.436.179
+ Ngân hàng Quốc tế	80.848.729.287	43.047.260.341
+ Ngân hàng CP Quân đội	23.798.809.074	17.984.724.422
+ Ngân hàng Indovina Đà Nẵng	50.447.666.778	15.628.606.154
+ Ngân hàng HSBC	38.628.621.603	51.171.798.361
+ Ngân hàng ANZ	91.445.577.267	47.112.492.285
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	79.751.293.860	43.499.615.915
+ Ngân hàng Kỹ Thương ĐN	9.356.998.410	15.996.411.382
+ Ban liên lạc hưu trí	82.171.000	103.776.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	17.704.954.258	35.673.651.422
Cộng	523.220.354.951	360.425.053.971

12. Phải trả cho người bán và người mua trả tiền trước

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải trả cho người bán	199.837.483.917	101.001.845.556
Người mua trả tiền trước	7.901.460.257	7.082.872.545
Cộng	207.738.944.174	108.084.718.101

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế GTGT	1.166.967.697	1.062.647.248
Thuế thu nhập DN	1.157.350.656	1.628.077.577
Thuế thu nhập cá nhân	207.506.554	262.693.047
Thuế xuất nhập khẩu	-	5.212.402
Cộng	2.531.824.907	2.958.630.274

14. Chi phí phải trả

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in (VP)	3.649.460.548	9.677.932.814
Chi phí lãi vay(VP)	370.723.832	716.604.102
Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC (NMS)	1.936.195.578	1.999.351.973
Trích trước chi phí tiền điện, nước, thông (MDH)	154.100.359	78.571.000
Trích trước nhà ăn công nhân, lãi vay (MĐB)	48.071.892	48.071.892
Cộng	6.158.552.209	12.520.531.781

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Bảo hiểm y tế	603.855	6.269.406
Bảo hiểm xã hội	164.638.847	34.406.170
Kinh phí công đoàn	3.537.702.948	3.177.488.540
Bảo hiểm thất nghiệp	268.380	3.831.540
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.001.998.335	2.710.349.280
Cộng	11.705.212.365	5.932.344.936

16. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	198.340.812.476	144.981.495.540
+ Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng	41.549.803.500	41.105.045.040
+ Ngân hàng Phát Triển Việt Nam Đà Nẵng	46.019.635.988	46.019.635.988
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế	15.875.039.480	7.969.959.528
+ Vay dài hạn NH Indovina	39.710.001.942	38.883.726.252
+ Vay dài hạn NH ANZ	2.176.183.086	2.152.888.732
+ Vay dài hạn NH Ngoại Thương Đà Nẵng	44.064.148.480	
+ Kuraray	8.946.000.000	8.850.240.000
Nợ dài hạn : BQL XD cơ sở hạ tầng QTrị	6.104.133.000	6.104.133.000
Cộng	204.444.945.476	151.085.628.540

17. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/13	150.000.000.000	24.304.132.742	5.237.042.810	0	46.713.082.747	226.254.258.299
- Tăng vốn trong năm		7.066.414.687	4.426.332.011		45.082.277.103	11.492.746.698
- Lãi trong năm						45.082.277.103
- Giảm vốn trong năm						0
- Giảm khác					44.263.320.106	44.263.320.106
Số dư tại ngày 31/12/13	150.000.000.000	31.370.547.429	9.663.374.821	0	47.532.039.744	238.565.961.994
Số dư tại ngày 01/01/14	150.000.000.000	31.370.547.429	9.663.374.821	0	47.532.039.744	238.565.961.994
- Tăng vốn trong kỳ		7.308.475.889	2.376.384.626			9.684.860.515
- Lãi trong kỳ					21.422.116.068	21.422.116.068
- Giảm vốn trong kỳ						0
- Giảm khác					47.527.692.513	47.527.692.513
Số dư tại ngày 30/06/14	150.000.000.000	38.679.023.318	12.039.759.447	0	21.426.463.299	222.145.246.064

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Vốn góp của Nhà nước	107.424.820.000	107.424.820.000
Vốn góp của các đối tượng khác	42.575.180.000	42.575.180.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
Cộng		

18. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND
Số dư tại ngày 31/12/2013	2.594.981.515
Tăng trong kỳ	7.858.331.998
Giảm trong kỳ	2.606.189.825
Số dư tại ngày 30/06/2014	7.847.123.688
Cộng	7.847.123.688

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Kết quả hoạt động kinh doanh

19. Doanh thu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.058.703.455.787	1.161.520.929.236
+ Doanh thu bán hàng	1.058.703.455.787	1.161.520.929.236
Các khoản giảm trừ doanh thu	17.468.182	375.902.549
Giảm giá hàng bán	-	375.902.549
+ Doanh thu bán hàng	-	375.902.549
Hàng bán bị trả lại	17.468.182	-
+ Doanh thu bán hàng	17.468.182	-
Doanh thu thuần	1.058.685.987.605	1.161.145.026.687
+ Doanh thu bán hàng	1.058.685.987.605	1.161.145.026.687
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	4.840.029.740	5.025.541.527
+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay, chiết khấu	210.033.231	428.413.484
+ Lãi chênh lệch tỷ giá	3.253.396.509	3.764.828.043
+ Lợi nhuận được chia	1.376.600.000	832.300.000
Cộng	1.063.526.017.345	1.166.170.568.214

20. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm và dịch vụ đã cung cấp	966.039.178.024	1.051.200.147.973
Cộng	966.039.178.024	1.051.200.147.973

21. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí lãi tiền vay	9.705.244.030	10.621.213.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.312.759.702	8.313.970.314
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	821.964.001	684.831.634
Cộng	18.839.967.733	19.620.015.448

22. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Thu thanh lý TSCĐ	214.545.454	492.146.299
Các khoản thu khác	2.724.791.837	1.015.082.627
Cộng	2.939.337.291	1.507.228.926

23. Chi phí khác

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi về thanh lý TSCĐ	27.219.197	-
Các khoản chi khác	741.091.453	772.757.021
Cộng	768.310.650	772.757.021

24. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.994.338.862	26.105.962.863
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.032.166.752	1.888.271.337
+ Các khoản chỉ không được trừ khi xác định TN chịu thuế	1.032.166.752	1.888.271.337
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.963.232.433	833.300.000
+ Các khoản khác	3.963.232.433	833.300.000
Tổng thu nhập chịu thuế	20.063.273.181	27.160.934.200
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	2.006.327.318	2.716.093.420
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp không được ưu đãi	569.059.135	-
Tổng thuế TNDN	2.575.386.453	2.726.342.233
Giảm thuế TNDN, trong đó:	1.003.163.659	1.358.046.710
+ Giảm thuế TNDN theo NĐ 24/2007/NĐ-CP	1.003.163.659	1.358.046.710
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.572.222.794	1.368.295.523
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.422.116.068	24.737.667.340

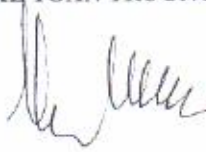
25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	675.200.247.447	698.332.084.973
Chi phí nhân công	191.464.648.553	188.584.651.076
Chi phí khấu hao TSCĐ	39.308.531.374	36.045.481.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.138.324.412	146.498.374.698
Cộng	1.090.111.751.786	1.069.460.591.883

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Kim Khanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Văn Cường



TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Đức Trí